

Số: 64/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 26 tháng 01 năm 2015

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI**  
**THÁNG 01 NĂM 2015**

**I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:**

**1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:**

**1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:**

Bước sang tháng 01/2015, mặc dù có kỳ nghỉ Tết Dương lịch song sản xuất công nghiệp vẫn duy trì ở mức tăng ổn định; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 4,68% so với tháng trước và tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,87%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,21%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,53%; Riêng hoạt động sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 17,79% so với tháng cùng kỳ năm trước (nguyên nhân chủ yếu do sản xuất điện giảm).

**1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:**

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2015 duy trì được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Dầu nhựa thông tăng 187,5%; Xi măng Protland đen tăng 59,08%; phân bón NPK tăng 46,63%; tinh bột sắn tăng 43,7%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 39,53%; sẫm xe các loại 38,1%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 33,71%; may mặc, may trang phục tăng 31,07%; điện thương phẩm tăng 25,81%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 17,19%; đá xây dựng tăng 8,87%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm chững lại và giảm như: Điện sản xuất giảm 38,46%; ván ép giảm 8,23%; quặng Titan giảm 1,02%; lốp xe các loại không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước.

**1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

Mặc dù chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 12/2014 chỉ tăng 2,0% so với tháng trước, song lại tăng 34,94% so với tháng cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>. Cộng dồn 12 tháng đầu 2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,93% so với cùng kỳ năm trước.

**1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/01/2015 tăng 39,27% so với tháng trước và tăng 57,76% so với cùng thời điểm năm trước. Nguyên nhân do một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so cùng kỳ năm trước như:

<sup>1</sup> Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Xi măng Portland đen tăng 357,93%; tấm lợp bằng kim loại tăng 173,33%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 148,45%; tinh bột sắn tăng 95,94%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 20,02%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 12,53%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm như: Lốp xe các loại giảm 36,66%; gạch xây giảm 10,42%; phân bón giảm 10,58%; ván ép giảm 0,53%; sẫm xe các loại giảm 0,19%.

Xi măng tăng 513,23%; may mặc, may trang phục tăng 304,86%; sắm xe, lớp xe các loại tăng 70,29%; phân bón NPK tăng 37,94%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 19,03% so với cùng thời điểm năm trước.

## **2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:**

### **2.1 Lĩnh vực thương mại:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01/2015 ước đạt 1662,47 tỷ đồng, tăng 4,99% so với tháng trước và giảm 8,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1429,29 tỷ đồng, tăng 5,32% so với tháng trước và giảm 10,27% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 123,87 tỷ đồng, giảm 20,96%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 796,61 tỷ đồng, giảm 22,76%; kinh tế tư nhân ước đạt 508,78 tỷ đồng, giảm 2,72% so với cùng kỳ năm trước.

### **2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:**

#### **2.2.1. Xuất khẩu:**

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2015 ước đạt 12,384 triệu USD, giảm 45,99% so với tháng trước và tăng 46,64% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 3,631 triệu USD, tăng 65,57%; kinh tế tư nhân ước đạt 8,637 triệu USD, tăng 61,83%; kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 0,116 triệu USD, giảm 87,32%. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Gỗ; sản phẩm bằng gỗ; cà phê; sắn và các sản phẩm từ sắn; hàng rau quả; phân bón NPK; quặng và khoáng sản khác...

#### **2.2.2. Nhập khẩu:**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2015 ước đạt 12,154 triệu USD, giảm 58,66% so với tháng trước và tăng 20,27% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh tế nhà nước ước đạt 0,45 triệu USD, giảm 14,61%; kinh tế tư nhân ước đạt 11,158 triệu USD, tăng 25,88%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,546 triệu USD, giảm 23,64%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: Sữa và các sản phẩm từ sữa; hàng rau; sản phẩm từ cao su; gỗ và các sản phẩm từ gỗ; hàng điện gia dụng và linh kiện.

## **3. Chỉ số giá tiêu dùng:**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2015 tiếp tục đà giảm (0,18%) so tháng trước. Nguyên nhân là do nhóm hàng giao thông; nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tiếp tục giảm sâu lần lượt là 3,4% và 0,57% (chủ yếu do giá mặt hàng xăng dầu, gas liên tục được điều chỉnh giảm ngày 06/01 và ngày 21/01/2015); nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 0,91%. Trong dịp đầu năm và dịp Tết Dương lịch, nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân có xu hướng tăng so với tháng trước. Các nhóm hàng có mức tăng nhẹ như: Dẫn đầu là nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,86%; tiếp đến đồ uống, thuốc lá tăng 0,38%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống 0,2%; thiết bị đồ dùng gia đình 0,17%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,11%. Các nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục không tăng, không giảm.

Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng bình quân trong tháng 01/2015 tăng 0,88% so với bình quân tháng 01/2014.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:**

- Chuẩn bị nội dung và làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch ngành Công Thương giai đoạn 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ 2016-2020 và các đề án trọng điểm phát triển của ngành.

- Phối hợp với Viện Năng lượng – Bộ Công Thương hoàn chỉnh hồ sơ đề án Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030.

- Hoàn chỉnh Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Làm việc với Viện Dầu khí và Công ty Liên doanh Điều hành Vietgazprom về tình hình quy hoạch khí và thông tin về nguồn khí đốt tại Quảng Trị.

- Tham mưu ban hành Quy định về xét duyệt, công nhận sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học Sở và tổ chức họp xét và thông báo kết quả.

- Phối hợp các ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định đề án quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp phường 4, thành phố Đông Hà; Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp năm 2014, đề xuất kế hoạch, nhiệm vụ năm 2015.

- Chỉ đạo triển khai kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm dịp Tết Ất Mùi năm 2015; Tham mưu thành lập Hội đồng và tổ chức huấn luyện, kiểm tra sát hạch kiến thức an toàn thực phẩm; Kiểm tra tình hình thực hiện biện pháp an toàn hoá chất trên địa bàn.

- Làm việc, kiểm tra thực địa để lập phương án cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ; Đảm bảo công trình phù hợp với quy hoạch của tỉnh phù hợp với hướng tuyến Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà – Huế.

- Chỉ đạo các ngành, lực lượng thực hiện Chỉ thị số 30/CT –TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá và Quyết định số 2371/QĐ–TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tiêu huỷ thuốc lá nhập lậu bị tịch thu; Tổ chức họp xét khen thưởng đột xuất cho tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác chống buôn lậu.

- Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp trong ngành triển khai công tác đảm bảo bình ổn thị trường phục vụ Tết nguyên đán Ất Mùi năm 2015; Tham mưu UBND tỉnh khảo sát địa điểm đầu tư Cửa hàng xăng dầu trên địa bàn.

- Hoàn chỉnh hồ sơ và tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương phê duyệt Hội chợ Thương mại Quốc tế Nhịp cầu Xuyên Á - Quảng Trị 2015 thuộc chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia năm 2015; Thống nhất Kế hoạch triển khai Hội nghị hợp tác Du lịch, Thương mại và Đầu tư 3 tỉnh Quảng Trị - Savannakhet - Mukdahan năm 2015 và tham mưu nội dung làm việc với Đoàn Mục Đa Hán (Thái Lan) về trao đổi, hợp tác về thương mại, đầu tư và du lịch trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức Đoàn khảo sát thị trường, tình hình phát triển Cảng hàng hóa, nhiệt điện tại các tỉnh Thái Lan; Khảo sát tình hình hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây; Tổ chức quản lý, giám sát việc tổ chức Hội chợ Thương mại Đông Hà năm 2014.

- Tham mưu giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh; Kiểm tra hiện trường an toàn điện đối đường dây ĐZ 220kV, 500kV; Xử lý các Biên bản vi phạm trong sử dụng điện trên địa bàn.

- Thỏa thuận nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh.

- Tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2015 của Sở, ngành; Tổng kết công tác thi đua khôi và Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2015 của các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực; Tổ chức họp đánh giá và triển khai Chuyên mục Trang Công Thương Quảng Trị phát trên sóng PTTH Quảng Trị năm 2015.

### **III. Một số công tác trọng tâm tháng 02 năm 2015:**

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức làm việc với các huyện thị, thành phố, doanh nghiệp về triển khai nhiệm vụ kế hoạch phát triển công nghiệp - thương mại năm 2015.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Hoàn chỉnh Chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển ngành công nghiệp và thương mại đến 2020.

- Phối hợp Viện Dầu khí hoàn thiện Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí đến 2025 trình Hội đồng thẩm định; Trình phê duyệt Đề cương và dự toán xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hoá chất tỉnh; Triển khai lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Tổ chức thực hiện lập Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035; Triển khai dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020; Đề xuất phương án đầu tư cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ.

- Nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham mưu UBND tỉnh giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn; Hướng dẫn các nhà đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục các Dự án đầu tư vào khu Đông Nam Quảng Trị và các dự án trọng điểm của ngành trên địa bàn.

- Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, doanh nghiệp liên quan đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trước, trong và sau Tết Ất Mùi 2015.

- Chỉ đạo triển khai xây dựng các đề án khuyến công tỉnh đợt I năm 2015 và tổng hợp tình hình hoạt động khuyến công cấp huyện năm 2014.

- Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh; Khảo sát, xây dựng các mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; Triển khai hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Hoàn thành và trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và triển khai thực hiện; Chuẩn bị nội dung, làm việc với Công ty Điện lực Quảng Trị và các đơn vị hoạt động điện lực trọng điểm về công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ năm 2015.

- Kiểm tra tình hình thị trường, giá cả; công tác dự trữ hàng hoá đảm bảo bán hàng bình ổn thị trường; Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và công tác phòng cháy chữa cháy tại các chợ trên địa bàn trong dịp Tết nguyên đán Ất Mùi năm 2015.

- Kiểm tra công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên tuyến biên giới và thăm Tết các đơn vị trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu.

- Lập kế hoạch xây dựng Đề án sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh Quảng Trị; Tổ chức Đoàn khảo sát thị trường tại Thái Lan.

- Tiếp tục phối hợp với Viện Mekong thực hiện dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng Mê Kông” của Viện Mê Kông tại tỉnh Quảng Trị; Tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011 – 2015.

- Chuẩn bị các nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn kỹ thuật công nghiệp, hóa chất, môi trường công nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm; Đôn đốc tham mưu giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức Hội nghị cán bộ công chức năm 2014; Hội nghị điển hình tiên tiến của ngành Công Thương.

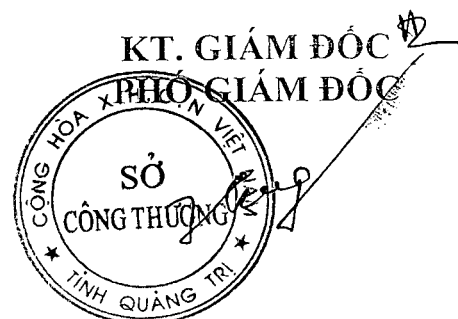
- Triển khai các hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 của Sở.

- Tham mưu tổ chức hoạt động vui xuân Nguyên đán Ất Mùi năm 2015 lành mạnh, văn minh, an toàn, thiết thực theo Chỉ thị 02/CT-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh.

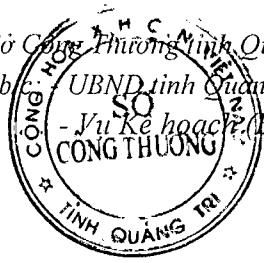
Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 01 năm 2015 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 02 năm 2015; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *vt*



**Nguyễn Hữu Hưng**



## BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 01 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Titan (Quặng inmenit và quặng zincon)	Tấn	2883,00	2229,00	2229,00	2252,00	2252,00	77,32%	98,98%	98,98%
2	Đá xây dựng	1000 m <sup>3</sup>	49,17	44,50	44,50	40,88	40,88	90,50%	108,87%	108,87%
3	Tinh bột sắn	Tấn	9017,00	9434,00	9434,00	6566,00	6566,00	104,62%	143,7%	143,68%
4	Đồ uống không cồn, nước khoáng (Nước hoa quả cam táo)	1000 lít	823,00	900,00	900,00	645,00	645,00	109,36%	139,53%	139,53%
5	May mặc, may trang phục	1000 cái	146,00	135,00	135,00	103,00	103,00	92,47%	131,07%	131,07%
6	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	3139,00	2722,00	2722,00	2044,00	2044,00	86,72%	133,17%	133,17%
7	Ván ép (gỗ MDF)	m <sup>3</sup>	6941,00	6000,00	6000,00	6538,00	6538,00	86,44%	91,77%	91,77%
8	Dầu nhựa thông	Tấn	112,00	115,00	115,00	40,00	40,00	102,68%	287,50%	287,50%
9	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất	Tấn	625,00	450,00	450,00	445,00	445,00	72,00%	101,1%	101,12%
10	Phân bón NPK	Tấn	5282,00	4000,00	4000,00	2728,00	2728,00	75,73%	146,63%	146,63%
11	Lốp xe các loại	1000 cái	121,00	130,00	130,00	130,00	130,00	107,44%	100,00%	100,00%
12	Săm xe các loại	1000 cái	300,00	290,00	290,00	210,00	210,00	96,67%	138,10%	138,10%
13	Gạch xây	1000 viên	12960,00	13100,00	13100,00	11660,00	11660,00	101,08%	112,35%	112,35%
14	Xi măng Protland đen	Tấn	13562,00	14500,00	14500,00	9115,00	9115,00	106,92%	159,08%	159,08%
15	Tấm lợp Phibro xi măng	1000 m <sup>2</sup>	280,00	334,00	334,00	285,00	285,00	119,29%	117,19%	117,19%
16	Điện sản xuất	Triệu Kwh	6,00	16,00	16,00	26,00	26,00	266,67%	61,54%	61,54%
17	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	38,00	39,00	39,00	31,00	31,00	102,63%	125,81%	125,81%
18	Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	794,00	800,00	800,00	725,00	725,00	100,76%	110,34%	110,34%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
19	Rác thải các loại được thu gom, tái chế	Tấn	4123,00	4465,00	4465,00	3992,00	3992,00	108,29%	111,85%	111,85%
II	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1583,43</b>	<b>1662,47</b>	<b>1662,47</b>	<b>1816,55</b>	<b>1816,55</b>	<b>104,99%</b>	<b>91,52%</b>	<b>91,52%</b>
	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1357,06</b>	<b>1429,29</b>	<b>1429,29</b>	<b>1592,85</b>	<b>1592,85</b>	<b>105,32%</b>	<b>89,73%</b>	<b>89,73%</b>
	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	123,07	123,87	123,87	156,72	156,72	100,65%	79,04%	79,04%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,03	0,03	0,03	0,01	0,01	103,33%	620,00%	620,00%
1,3	Kinh tế Cá thể	"	753,01	796,61	796,61	913,12	913,12	105,79%	87,24%	87,24%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	480,95	508,78	508,78	523,01	523,01	105,79%	97,28%	97,28%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>162,06</b>	<b>163,29</b>	<b>163,29</b>	<b>160,81</b>	<b>160,81</b>	<b>100,76%</b>	<b>101,54%</b>	<b>101,54%</b>
	<b>Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	1,45	1,48	1,48	1,31	1,31	101,81%	112,68%	112,68%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	144,25	148,35	148,35	146,14	146,14	102,84%	101,51%	101,51%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	16,36	13,47	13,47	13,36	13,36	82,32%	100,79%	100,79%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ phân theo ngành (trừ lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>64,32</b>	<b>69,89</b>	<b>69,89</b>	<b>62,89</b>	<b>62,89</b>	<b>108,67%</b>	<b>111,14%</b>	<b>111,14%</b>
	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	10,08	11,20	11,20	12,77	12,77	111,10%	87,71%	87,71%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	48,07	52,85	52,85	46,83	46,83	109,95%	112,86%	112,86%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	6,16	5,84	5,84	3,29	3,29	94,72%	177,69%	177,69%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Xuất khẩu (KH năm: 210 triệu USD)</b>	<b>1000 USD</b>	<b>22,928</b>	<b>12,384</b>	<b>12,384</b>	<b>8,445</b>	<b>8,445</b>	<b>54,01%</b>	<b>146,64%</b>	<b>146,64%</b>
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	3,765	3,631	3,631	2,193	2,193	96,44%	165,57%	165,57%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	18,445	8,637	8,637	5,337	5,337	46,83%	161,83%	161,83%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	0,718	0,116	0,116	0,915	0,915	16,16%	12,68%	12,68%
	<i>Phân theo mặt hàng chủ yếu</i>	"								
1	Cà phê	"	0,457	0,5	0,5	0,244	0,244	109,41%	204,92%	204,92%
2	Cao su	"	0,014	0,021	0,021	-	-	150,00%	-	-
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	"	2,761	2,5	2,5	2,059	2,059	90,55%	121,42%	121,42%
4	Phân bón NPK	"	0,764	0,144	0,144	-	-	18,85%	-	-
5	Quặng và khoáng sản khác	"	0,185	0,231	0,231	-	-	124,86%	-	-
6	Sản phẩm bằng cao su	"	0,718	0,116	0,116	-	-	16,16%	-	-
7	Sản phẩm bằng gỗ	"	0,425	0,531	0,531	794	5485	124,94%	0,07%	0,01%
8	Hàng rau quả	"	2,817	1,35	1,35	-	-	47,92%	-	-
9	Gỗ	"	10,582	4,601	4,601	-	-	43,48%	-	-
10	Hàng hóa khác	"	2,928	1,14	1,14	3,063	3,063	38,93%	37,22%	37,22%
<b>IV</b>	<b>Nhập khẩu (KH năm: 230 triệu USD)</b>	<b>1000 USD</b>	<b>29,403</b>	<b>12,154</b>	<b>12,154</b>	<b>10,106</b>	<b>10,106</b>	<b>41,34%</b>	<b>120,27%</b>	<b>120,27%</b>
	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	"								
1	Kinh tế Nhà nước	"	0,391	0,45	0,45	0,527	0,527	115,09%	85,39%	85,39%



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
2	Kinh tế tư nhân	"	28,393	11,158	11,158	8,864	8,864	39,30%	125,88%	125,88%
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	0,619	0,546	0,546	0,715	0,715	88,21%	76,36%	76,36%
	<i>Phân theo mặt hàng chủ yếu</i>	"								
1	Sữa và các sản phẩm từ sữa	"	0,506	0,635	0,635	0,044	0,044	125,49%	1443,2%	1443,18%
2	Hàng rau	"	6,69	1,405	1,405	0,914	0,914	21,00%	153,72%	153,72%
3	Clanhke	"	0,029	0,013	0,013	-	-	44,83%	-	-
4	Sản phẩm từ cao su	"	0,619	0,546	0,546	-	-	88,21%	-	-
5	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	"	19,712	8,21	8,21	4,623	4,623	41,65%	177,59%	177,59%
6	Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	0,541	0,41	0,41	0,87	0,87	75,79%	47,13%	47,13%
7	Máy móc thiết bị, DCPT khác	"	0,164	-	-	4,324	4,324	-	-	-
8	Hàng hóa khác	"	1,142	0,935	0,935	-	-	81,87%	-	-



**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
Tháng 01/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 12/2014		Tháng 01/2015			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2015 so với tháng 01/2014
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2014)	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn ngành</b>	<b>148,36</b>	<b>101,75</b>	<b>144,70</b>	<b>104,68</b>	<b>107,51</b>	<b>107,51</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	51,50	115,12	45,61	90,50	103,87	103,87
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	174,99	107,69	168,40	97,76	111,21	111,21
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35,97	45,57	53,43	165,23	82,21	82,21
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,02	116,73	118,90	100,74	112,53	112,53

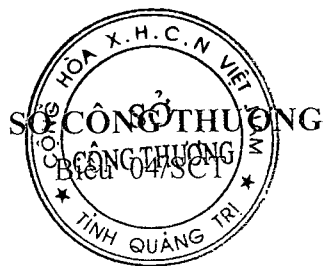


## CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 12/2013

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 12/2013 so với tháng 11/2013	Tháng 12/2013 so với tháng 12/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2013 so với cuối tháng 12/2012
A	B	1	2	3	4
<b>Toàn ngành</b>		182,87	118,38	122,47	130,79
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		182,87	118,38	122,47	130,79
1. Tinh bột sắn		334,34	73,80	74,34	105,19
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		183,13	100,34	146,03	118,52
3. May mặc, may trang phục		5,05	82,15	223,27	1.010,33
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		77,27	93,01	129,07	88,62
5. Ván ép (gỗ MDF)		108,68	107,85	100,79	100,75
6. Dầu nhựa thông		259,20	73,91	97,96	136,92
7. Colophan, axit nhựa cây		724,00	196,74	319,41	165,69
8. Phân bón NPK		332,33	199,69	177,63	123,17
9. Săm xe, lốp xe các loại		130,29	84,90	97,72	105,83
10. Gạch xây		62,69	113,47	119,45	113,69
11. Xi măng Portland đen		10,71	106,19	18,49	89,38
12. Tấm lợp Phibro xi măng		185,77	80,65	44,17	60,79
13. Tấm lợp bằng kim loại		24,34	107,50	34,96	78,47



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 12/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 12/2014 so với tháng 11/2014	Tháng 12/2014 so với tháng 12/2013
A	B	1	2	3
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>146,32</b>	<b>139,27</b>	<b>157,76</b>
1. Tinh bột sắn		18,29	29,59	17,02
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		69,72	112,86	119,03
3. May mặc, may trang phục		1.698,87	75,01	404,86
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		539,65	96,52	110,23
5. Ván ép (gỗ MDF)		11,05	199,84	11,02
6. Dầu nhựa thông		89,74	153,32	59,36
7. Phân bón NPK		1.882,22	106,11	137,95
8. Săm xe, lốp xe các loại		49,66	521,03	170,29
9. Gạch xây		47,41	122,17	74,25
10. Xi măng Portland		5,63	32,24	613,23
11. Tấm lợp Phibro xi măng		207,55	91,53	130,35